

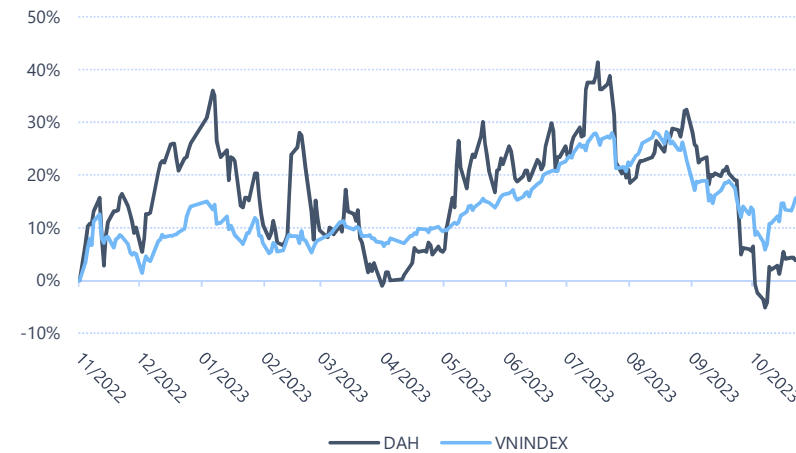
## CTCP Tập đoàn Khách sạn Đông Á (HSX)

Ngành: Du lịch và giải trí

Giá	4,060 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.2%	-12.5%	-1.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,410 - 5,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	342
Số lượng CPLH (CP)	84,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	322,670
Sở hữu nước ngoài	0.13%
Beta	1.03

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**12.7**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.4 | +3.5%  
Cùng kỳ: ↗ 8.3 | +186.3%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**31.5**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 20.6 | +189.0%

### LN thuần

Q3 2023

**0.6**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.1 | -16.1%  
Cùng kỳ: ↘ 6.3 | -90.8%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**2.4**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 48.6 | -95.3%

### LNTT

Q3 2023

**0.6**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.1 | -16.1%  
Cùng kỳ: ↘ 6.1 | -90.5%

### LNTT

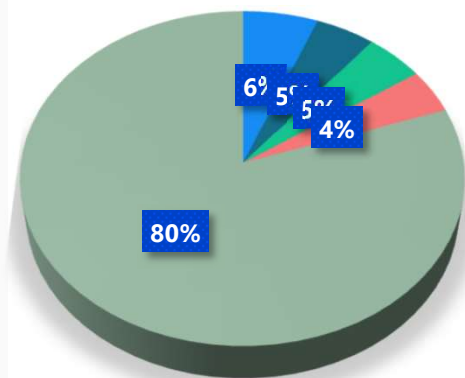
Lũy kế 9T/2023

**2.4**

tỷ VNĐ

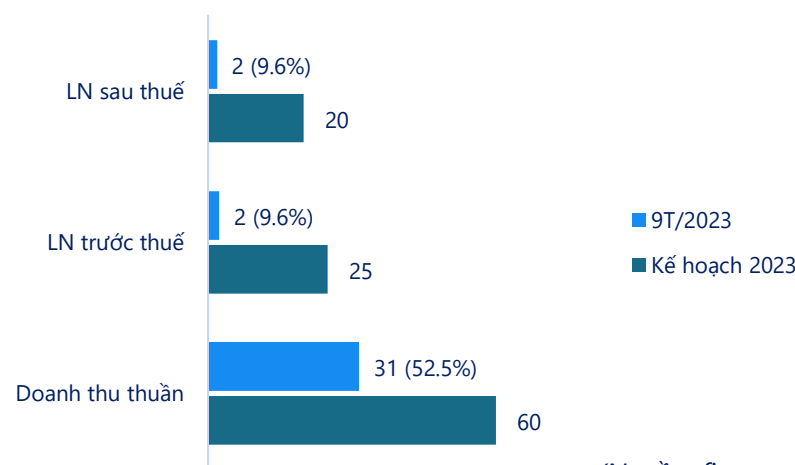
Cùng kỳ: ↘ 48.5 | -95.3%

### Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DAH

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>12.7</b>	<b>4.4</b>	<b>186.3%</b>	<b>31.5</b>	<b>10.9</b>	<b>189.0%</b>
Giá vốn hàng bán	7.2	4.3	68.3%	28.3	14.8	91.7%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>5.5</b>	<b>0.2</b>	<b>3327.2%</b>	<b>3.1</b>	<b>3.9</b>	<b>180.7%</b>
Doanh thu HĐTC	0.9	12.2	-92.5%	18.0	49.7	-63.7%
Chi phí tài chính	5.2	5.0	2.7%	16.5	6.1	371.9%
Chi phí lãi vay	16.5	4.8	240.8%	27.8	14.1	97.3%
Chi phí bán hàng	0.0	0.3	-99.4%	0.1	0.3	-74.4%
Chi phí QLDN	0.6	0.1	526.9%	2.2	0.5	308.2%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>0.6</b>	<b>6.9</b>	<b>-90.8%</b>	<b>2.4</b>	<b>51.0</b>	<b>-95.3%</b>
LN khác	0.0	0.2	100.4%	0.0	0.1	100.5%
<b>LN trước thuế</b>	<b>0.6</b>	<b>6.7</b>	<b>-90.5%</b>	<b>2.4</b>	<b>50.9</b>	<b>-95.3%</b>
Thuế TNDN	0.1	1.3	-90.0%	0.5	8.2	-94.1%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0.5</b>	<b>5.5</b>	<b>-90.6%</b>	<b>1.9</b>	<b>42.8</b>	<b>-95.5%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>0.5</b>	<b>5.5</b>	<b>-90.6%</b>	<b>1.9</b>	<b>42.8</b>	<b>-95.5%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 50.0	- 73.1	7.9	36.8	0.8	5.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	19.4	76.5	6.7	33.9	5.4	9.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 1.8	2.3	1.6	3.4	3.3	3.5
Lưu chuyển tiền thuần	- 32.4	1.0	0.4	0.5	2.8	0.3

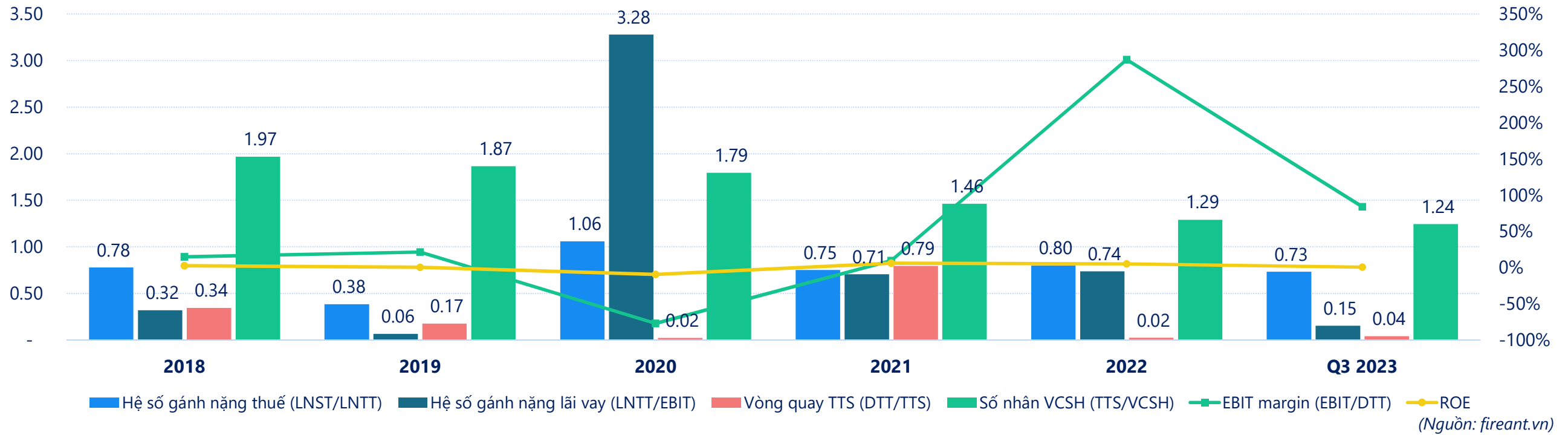
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>174.9</b>	<b>278.4</b>	<b>-37.2%</b>	<b>15.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	3.8	1.8	109.0%	0.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	157.8	262.6	-39.9%	13.9%
Hàng tồn kho	1.8	1.3	45.3%	0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	11.5	12.7	-9.7%	1.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>962.0</b>	<b>883.7</b>	<b>8.9%</b>	<b>84.6%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	715.1	731.0	-2.2%	62.9%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	0.3	0.2	117.9%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	214.9	116.0	85.2%	18.9%
Tài sản dài hạn khác	31.7	36.6	-13.5%	2.8%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>1,136.9</b>	<b>1,162.1</b>	<b>-2.2%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>224.3</b>	<b>251.3</b>	<b>-10.8%</b>	<b>19.7%</b>
Nợ ngắn hạn	39.1	34.9	12.1%	3.4%
Nợ vay ngắn hạn	13.5	4.0	236.7%	1.2%
Nợ dài hạn	185.2	216.5	-14.5%	16.3%
Nợ vay dài hạn	165.8	185.5	-10.6%	14.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>912.7</b>	<b>910.8</b>	<b>0.2%</b>	<b>80.3%</b>
Vốn chủ sở hữu	912.7	910.8	0.2%	80.3%

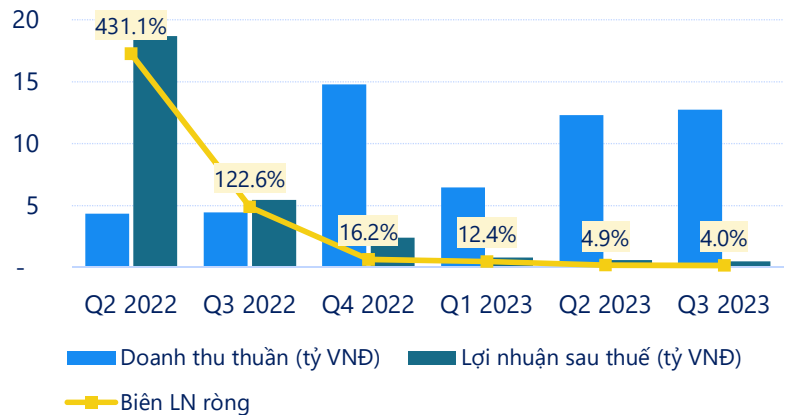
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DAH

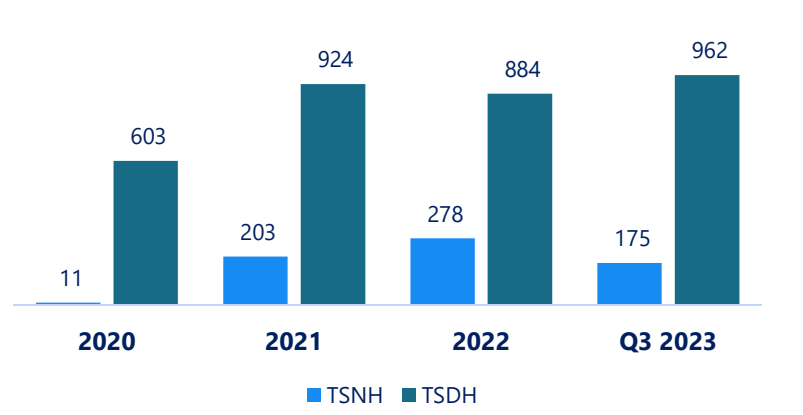
## Phân tích Dupont



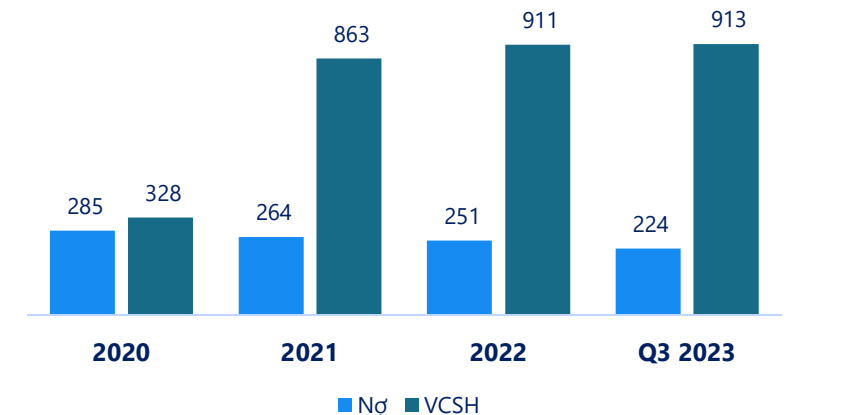
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



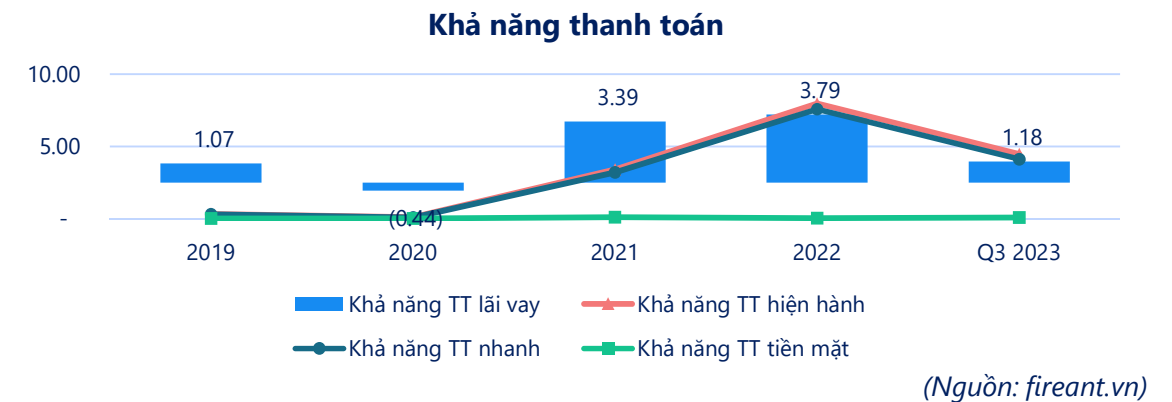
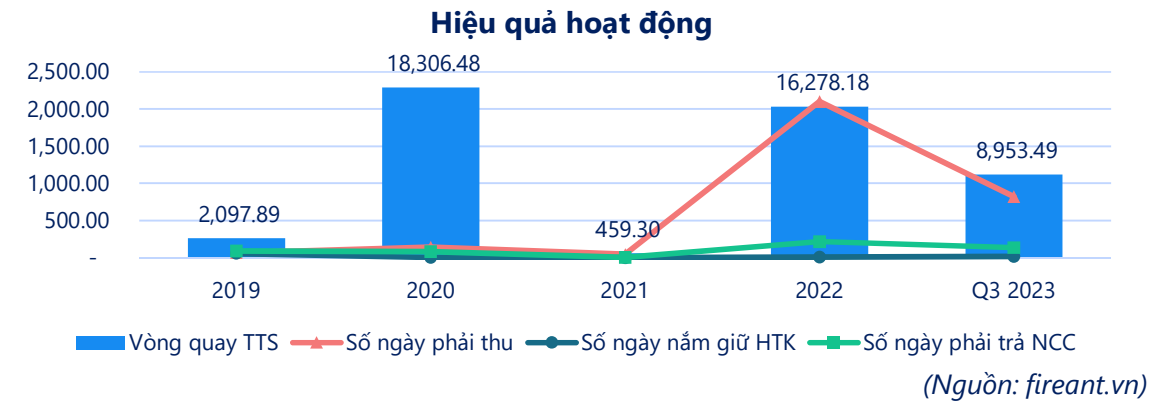
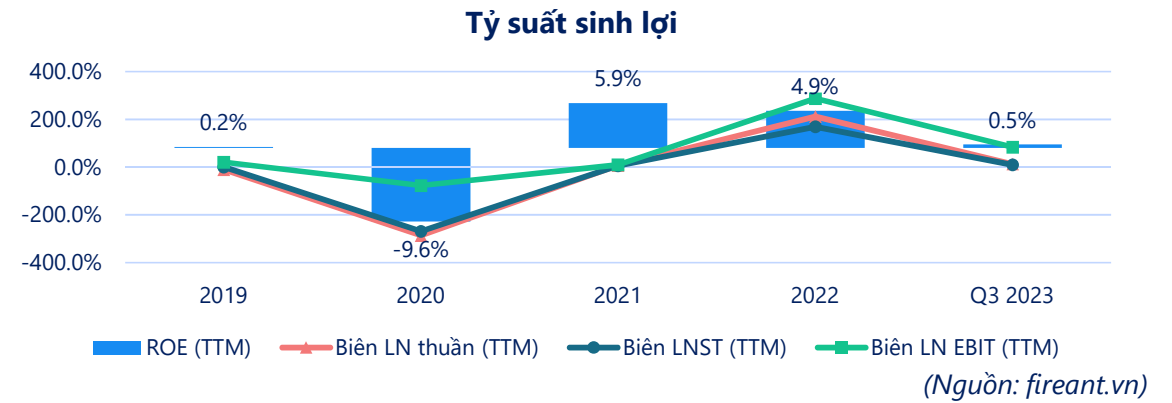
## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DAH

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	3.3%	-11.3%	-286.9%	7.4%	211.8%	12.7%
Biên LNST (TTM)	3.6%	0.5%	-268.6%	5.1%	168.8%	9.3%
Biên LN EBIT (TTM)	14.7%	21.3%	-77.3%	9.6%	287.1%	83.9%
ROE (TTM)	2.4%	0.2%	-9.6%	5.9%	4.9%	0.5%
ROA (TTM)	1.2%	0.1%	-5.4%	4.0%	3.8%	0.4%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	43.9	68.6	144.9	48.6	2,101.0	823.0
Số ngày nắm giữ HTK	36.7	57.4	3.2	0.1	9.8	19.2
Số ngày phải trả NCC	40.0	90.9	83.9	6.0	217.2	136.9
Vòng quay TSCĐ	0.4	0.2	0.0	1.3	0.0	0.1
Vòng quay TTS	1,066.1	2,097.9	18,306.5	459.3	16,278.2	8,953.5
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.8	0.3	0.1	3.4	8.0	4.5
Khả năng TT nhanh	0.5	0.3	0.1	3.2	7.6	4.1
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.1	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	1.5	1.1	(0.4)	3.4	3.8	1.2
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	263	18	969	415	514	51
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,354	10,362	9,397	10,172	10,737	10,761
P/E	23.4	534.9	(4.1)	28.8	8.5	93.4
P/B	0.6	0.9	0.4	1.2	0.4	0.4
P/S	0.8	2.8	10.9	0.8	14.4	8.7

(Nguồn: fireant.vn)



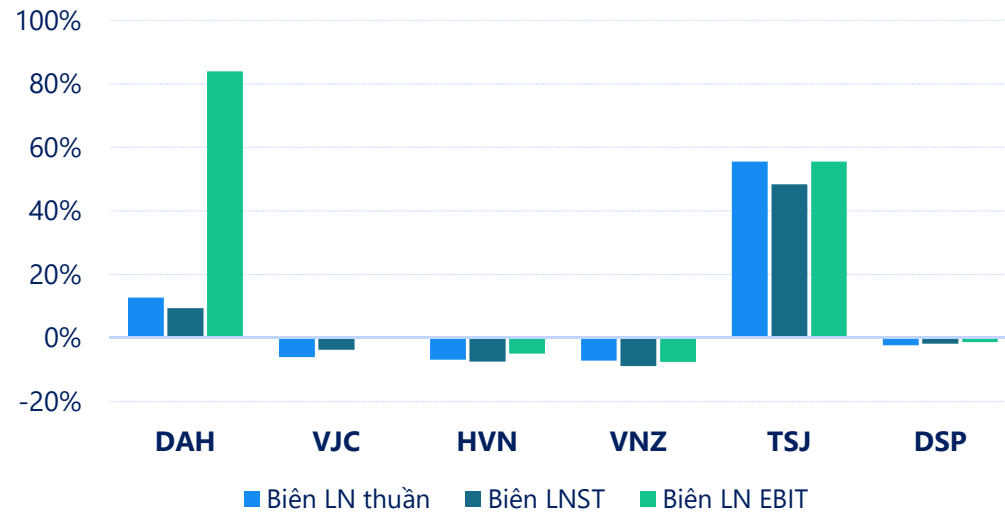
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DAH

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>DAH</b>	31.5	189.0%	1.9	-95.5%	6.1%	392.4%
<b>VJC</b>	43,737.8	58.8%	192.0	2.4%	0.4%	0.7%
<b>HVN</b>	67,627.8	32.3%	3,535.2	54.6%	-5.2%	-15.2%
<b>VNZ</b>	6,431	11.6%	465	39.2%	-7.2%	-13.3%
<b>TSJ</b>	107	15.1%	64	153.2%	60.0%	27.3%
<b>DSP</b>	176	-3.7%	18	193.4%	10.3%	-10.7%

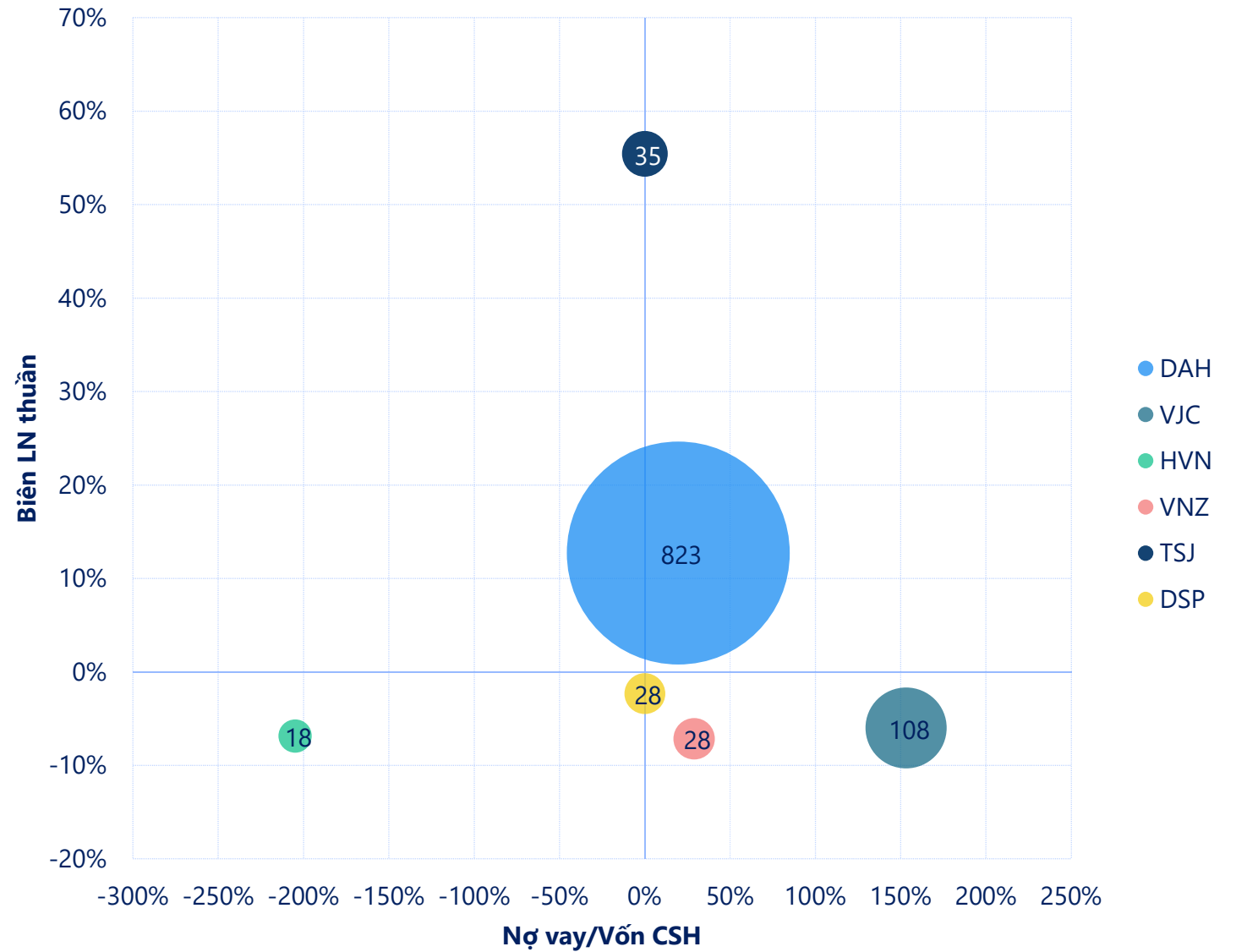
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)